

格言辞典

GEYAN CIDIAN

韦 华 主编

四川辞书出版社

格言辞典

GEYAN CIDIAN

主 编：韦 华

副主编：周志江 刘宏明

编 者：周志江 刘国伟 江 朴 赵学礼

李传江 汪 洪 蒋 艳 胡小平

刘宏明 张之俊 林 童 韦 华

资 料：丁 伟 钟小林 李根容 廖 家

黄晓波 谭哲之 李 蓉 赵小华

四川辞书出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

格言辞典/韦华主编. —成都: 四川辞书出版社,

2003.1

ISBN 7-80682-017-5

I. 格... II. 韦... III. 格言—世界—词典

IV. H033-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2002) 第 093833 号

格言辞典

编 者 / 韦华等

策 划 / 冷玉龙 文瑾瑜

责任编辑 / 文瑾瑜

封面设计 / 周靖明

技术设计 / 康宏伟

责任出版 / 唐 苗

出 版 者 / 四川辞书出版社

发 行 / 四川辞书出版社

地 址 / 成都市盐道街 3 号

邮政编码 / 610012

电 话 / (028) 86678300 86715554

印 刷 / 自贡新华印刷厂

规 格 / 787mm × 1092mm 1/32

印 张 / 28.25

版 次 / 2003 年 1 月第一版

印 次 / 2003 年 1 月第一次印刷

字 数 / 1100 千

书 号 / ISBN7-80682-017-5/H·12

定 价 / 36.00 元

*版权所有, 翻印必究。

*本书如有印装质量问题, 请寄回出版社调换。

*电话 / (028) 86660384.

出版说明

用格言编词典，是本书一个新颖的地方。现有格言类书多按意义分类编排，查检十分不便，本书在试图克服这一不足方面做了有益尝试。

全书精选古今中外格言 1 万余条，依首字和关键词进行编排，读者可按音序和笔画检索，在首字或关键词下找到所需要的格言。对于著名格言，编者进行了近似引得式的编排，读者可以通过多种途径检索。总之，查检方便是本书的一大特色。此外，选条精当则是本书的另一特色。在选条上，编者努力做到去粗取精，重点选取那些哲理性强，具有教育性、启迪性和警示性的格言。

用格言编词典如何才能更加完善，是一个值得探讨的问题，我们希望在这方面能够听到读者的宝贵意见。对于本书存在的疏漏和不足，欢迎大家提出批评。

四川辞书出版社

编者的话

李首班,言辭頗要重,辯出而對首亦不同翻关,更同翻关,寂靜于後。

一、我们将每条格言按首字（词）和关键词进行编排，通过首字和关键词，读者可以查到自己需要的条目。”

三、本辞典正文前列有《条目首字音序索引》，正文后列有《条目笔画索引》，以供查检。

1. 查每条格言的关键词。如:

— 别林斯基

满招损，谦受益。

——《尚书》

以上第一条查关键词“不辜”；第二条查关键词“满”、“谦”，即在“满”、“谦”两字下都能查到该条格言。

2. 难于确定关键词或关键词不在首位而比较重要的格言，按首字（词）查。如：

当失败不可避免时，失败也是伟大的。

——惠特曼

最后笑的人笑得最好。

——狄德罗

以上两条分别查首字（词）“当”和“最后”。

3. 对一些特别著名的格言，可以多途径查检。如：

严冬已经来临，春天还会远吗？

——雪莱

富贵不能淫，贫贱不能移，威武不能屈。

——孟子

第一条既可以在“严冬”条下查到，也可以在“春天”条下查到；第二条在“富贵”、“贫贱”、“威武”三个条目下都可以查到。

由于我们收集了大量资料，入选标准和要求较高，甄选和编排工作量巨大，加之本书按标准的词典方式编排是一个尝试，疏漏和错误之处在所难免，殷切希望读者在使用过程中提出批评，以便进一步完善。

编者

2003年1月

条目首字音序索引

A			bāng	邦	23	biān	编	34	cāng	仓	65
			bāng	帮	23	biān	鞭	34	cāng	苍	65
āi	哀	1	bǎng	榜	24	biǎn	贬	34	cāo	操	65
āi	唉	1	bàng	谤	24	biàn	变	34	cǎo	草	66
ǎi	矮	1	bāo	包	24	biàn	遍	34	cè	测	66
ài	爱	1	bǎo	宝	25	biàn	辩	34	chā	插	66
ān	安	17	bǎo	饱	25	biāo	标	34	chá	察	66
àn	按	18	bǎo	保	25	biǎo	表	34	chāi	差	66
àn	暗	18	bào	报	26	bié	别	35	chái	柴	66
àn	黯	18	bào	抱	26	bīn	彬	35	chán	谗	66
áng	昂	18	bào	暴	27	bīng	兵	36	chán	缠	67
ào	傲	18	bēi	卑	28	bǐng	饼	36	chǎn	产	67
ào	懊	19	bēi	杯	28	bìng	病	36	chǎn	谄	67
B			bēi	悲	28	bō	波	37	chàn	仟	68
			bèi	贝	30	bō	播	37	chāng	昌	68
bā	巴	20	bèi	备	30	bó	博	37	cháng	长	68
bā	芭	20	bèi	背	30	bō	跛	37	cháng	尝	69
bā	疤	20	bèi	被	30	bū	补	37	cháng	偿	69
bá	把	20	bén	本	31	bù	不	38	cháng	常	69
bái	白	20	bèn	笨	31	bù	布	57	chàng	畅	69
bǎi	百	21	bī	逼	32	C			chàng	唱	69
bǎi	柏	21	bí	鼻	32				cháo	朝	69
bǎi	摆	22	bǐ	比	32	cāi	猜	58	cháo	嘲	70
bài	败	22	bǐ	彼	32	cái	才	59	chǎo	吵	70
bài	拜	22	bǐ	笔	32	cái	材	60	chē	车	70
bǎn	扳	22	bǐ	鄙	32	cái	财	60	chén	臣	70
bǎn	班	22	bì	必	32	cái	裁	65	chén	沉	70
bàn	办	22	bì	毕	33	cǎi	彩	65	chèn	称	72
bàn	半	22	bì	闭	33	cǎi	踩	65	chèn	趁	72
bàn	伴	23	bì	毙	33	cān	参	65	chēng	称	72
bàn	绊	23	bì	蔽	33	cān	餐	65	chéng	撑	72
bàn	瓣	23	bì	避	33	cán	残	65	chéng	成	72

chéng	承	79	dān	单	95	diào	吊	107	duò	惰	122
chéng	诚	79	dān	担	95	diào	钓	108			
chéng	乘	81	dān	耽	95	diào	调	108			
chéng	惩	81	dǎn	胆	95	diē	爹	108	ē	阿	123
chéng	逞	81	dàn	旦	96	diē	跌	108	é	阿	123
chī	吃	81	dàn	但	96	dié	喋	108	è	厄	123
chī	痴	83	dàn	淡	97	dǐng	顶	108	è	恶	124
chí	弛	83	dàn	蛋	97	dǐng	定	108	è	饿	126
chí	迟	83	dāng	当	97	diū	丢	109	è	鳄	126
chí	持	83	dǎng	党	99	dōng	东	109	ēn	恩	126
chí	尺	84	dāo	刀	99	dǒng	懂	109			
chǐ	侈	84	dǎo	导	99	dòng	动	109			
chǐ	耻	84	dǎo	倒	100	dòng	冻	110	fā	发	127
chì	斥	84	dào	到	100	dòng	恫	110	fá	乏	129
chì	赤	84	dào	盗	100	dòng	洞	110	fá	伐	129
chōng	充	84	dào	盗	100	dòu	斗	110	fá	罚	129
chōng	冲	84	dé	得	101	dòu	豆	110	fǎ	法	129
chóng	虫	85	dé	德	103	dòu	逗	110	fà	发	130
chóng	崇	85	dēng	灯	104	dú	毒	110	fān	番	131
chóng	重	85	dēng	登	104	dú	读	110	fān	翻	131
chǒng	宠	85	děng	等	104	dú	犊	113	fán	凡	131
chōu	抽	85	dī	低	105	dú	独	113	fán	烦	133
chóu	仇	86	dī	堤	105	dǔ	笃	114	fǎn	反	134
chóu	愁	86	dī	提	105	dǔ	赌	114	fàn	犯	135
chóu	踌	87	dī	嘀	105	dù	妒	115	fàn	泛	136
chǒu	丑	87	dī	滴	105	dù	肚	115	fàn	饭	136
chòu	臭	87	dí	敌	105	dù	度	116	fāng	方	136
			dí	笛	106	duān	端	116	fāng	芳	137
			dǐ	底	106	duǎn	短	116	fáng	防	137
			dǐ	抵	106	duàn	断	117	fǎng	仿	137
dá	达	88	dì	地	106	duàn	锻	117	fàng	放	137
dǎ	打	88	dì	弟	106	duī	堆	117	fēi	飞	138
dà	大	89	dì	帝	106	duì	对	117	fēi	非	138
dāi	呆	94	dì	第	106	dùn	盾	120	féi	肥	139
dài	带	94	dì	点	107	dùn	顿	120	fěi	诽	139
dài	待	94	diàn	电	107	duō	多	120	fèi	肺	140
dài	怠	94	diào	凋	107	duó	夺	122	fèi	费	140
dài	殆	94	diào	雕	107	duò	堕	122	fēn	分	140
dān	丹	94									

E

F

		G		g		H	
fēn	140			gòu	167		
fēn	140			gòu	167		
fēn	140	gāi	该 154	gū	167	hái	孩 183
fèn	140	gǎi	改 154	gū	167	hǎi	海 185
fèn	141	gān	干 154	gū	167	hài	害 185
fèn	141	gān	甘 155	gū	168	hān	鼾 186
fèn	143	gān	肝 155	gū	168	hán	含 186
fēng	143	gǎn	赶 155	gū	168	hán	涵 187
fēng	143	gǎn	敢 155	gū	169	hán	寒 187
fēng	144	gǎn	感 155	gǔ	169	hàn	汗 187
fēng	144	gǎn	橄 157	gù	169	hàn	撼 187
fēng	144	gàn	干 157	gù	170	háng	航 187
féng	144	gāng	刚 158	gù	170	hāo	蒿 187
fěng	144	gāng	纲 158	guā	170	háo	毫 187
fèng	144	gāo	羔 158	guà	170	háo	豪 187
fǒu	146	gāo	高 158	guà	170	háo	嚎 187
fū	146	gāo	膏 159	guāi	171	hǎo	好 187
fú	147	gào	告 159	guān	171	hào	号 190
fú	147	gē	搁 159	guān	171	hào	好 190
fú	147	gē	歌 159	guān	172	hào	耗 191
fú	147	gé	革 160	guān	173	hē	喝 192
fú	147	gé	格 160	guǎn	173	hé	合 192
fǔ	148	gè	个 160	guǎn	174	hé	何 192
fǔ	148	gè	各 161	guǎn	174	hé	和 192
fǔ	148	gěi	给 161	guāng	174	hé	河 193
fǔ	148	gēn	根 161	guāng	175	hé	曷 193
fǔ	148	gēn	跟 161	guī	175	hé	核 193
fù	148	gēng	羹 161	guī	175	hé	荷 194
fù	150	gèng	更 162	guǐ	175	hé	涸 194
fù	150	gōng	工 162	guǐ	175	hè	贺 194
fù	150	gōng	弓 163	guì	175	hēi	黑 194
fù	151	gōng	公 164	guì	175	hēn	很 194
fù	151	gōng	功 164	gǔn	176	hèn	恨 194
fù	151	gōng	攻 165	guō	176	héng	恒 195
fù	151	gōng	恭 166	guó	176	héng	横 197
fù	151	gòng	共 166	guǒ	177	héng	衡 197
fù	151	gǒu	狗 167	guò	177	hōng	轰 197
fù	153	gǒu	苟 167			hóng	红 197

hóng	宏	197	huī	毁	211	jī	纪	228	jiàng	将	245
hóng	鸿	197	huì	会	212	jì	忌	228	jiàng	降	245
hǒng	哄	197	huì	诿	212	jì	技	229	jiāo	交	245
hóu	猴	197	huì	海	212	jì	既	229	jiāo	娇	248
hòu	后	197	huì	惠	212	jì	济	229	jiāo	浇	248
hū	忽	198	hūn	婚	212	jì	寄	230	jiāo	骄	248
hú	狐	198	hùn	混	214	jiǎ	加	230	jiāo	教	251
hú	胡	199	huō	豁	214	jiǎ	枷	230	jiāo	焦	251
hú	壶	199	huó	活	214	jiǎ	家	230	jiāo	礁	251
hú	糊	199	huò	豁	215	jiǎ	袈	232	jiāo	嚼	252
hū	虎	199	huó	活	215	jiǎ	假	232	jiāo	饶	252
hù	护	199	huǒ	火	216	jià	价	233	jiāo	狡	252
huā	花	199	huò	或	216	jià	驾	234	jiāo	皎	252
huá	划	201	huò	货	216	jià	架	234	jiāo	矫	252
huá	华	201	huò	获	216	jiān	奸	234	jiāo	脚	253
huá	滑	201	huò	祸	216	jiān	尖	234	jiào	叫	253
huà	化	201	huò	惑	217	jiān	坚	234	jiào	轿	253
huà	画	201				jiān	艰	237	jiào	教	253
huà	话	202				jiān	兼	238	jiē	阶	259
huái	怀	203	jī	讥	218	jiān	监	238	jiē	皆	259
huài	坏	204	jī	饥	218	jiān	缄	238	jiē	结	259
huān	欢	205	jī	机	218	jiǎn	俭	238	jiē	接	259
huán	还	205	jī	鸡	219	jiǎn	减	238	jié	节	259
huán	环	205	jī	积	219	jiǎn	检	239	jié	杰	261
huǎn	缓	206	jī	基	220	jiǎn	简	239	jié	洁	261
huàn	幻	206	jī	激	220	jiàn	见	239	jié	结	261
huàn	唤	206	jī	及	221	jiān	间	240	jié	桀	263
huàn	患	207	jī	吉	221	jiàn	建	240	jié	捷	263
huāng	荒	208	jī	即	221	jiàn	剑	240	jié	竭	263
huáng	皇	208	jī	极	222	jiàn	贱	240	jiě	姐	263
huáng	黄	208	jī	急	222	jiàn	健	240	jiě	解	263
huáng	荒	209	jī	疾	222	jiàn	谏	243	jiè	介	263
huī	灰	210	jī	集	223	jiàn	鉴	243	jiè	借	264
huī	诙	210	jī	嫉	223	jiāng	江	243	jīn	今	264
huī	挥	210	jī	己	226	jiāng	将	244	jīn	金	265
huī	辉	210	jī	挤	226	jiāng	缙	244	jīn	筋	269
huí	回	210	jì	计	226	jiāng	讲	244	jīn	仅	269
huí	悔	211	jì	记	227	jiāng	奖	245	jīn	紧	269

jīn	谨	269	juān	捐	280	kū	哭	297	lí	篱	324
jīn	锦	270	juān	涓	280	kǔ	苦	297	lí	礼	324
jīn	尽	270	juàn	倦	280	kù	裤	299	lí	李	326
jìn	近	271	jué	决	280	kuā	夸	299	lí	理	326
jìn	尽	271	jué	决	281	kuài	快	300	lí	鲤	329
jìn	进	271	jué	角	281	kuān	宽	302	lí	力	329
jìn	禁	271	jué	绝	281	kuáng	狂	304	lí	历	330
jīng	经	272	jué	觉	282	kuàng	旷	305	lí	立	330
jīng	荆	273	jué	掘	282	kūi	亏	305	lí	吏	331
jīng	惊	273	jūn	军	282	kuǐ	跬	305	lí	利	331
jīng	精	273	jūn	君	283	kui	溃	305	lí	砺	332
jīng	井	274	jùn	俊	285	kul	馈	305	lí	粒	332
jīng	警	274				kūn	捆	305	lián	怜	332
jìng	径	274				kùn	困	306	lián	莲	333
jìng	敬	274	kā	咖	286	kuò	阔	308	lián	廉	333
jìng	境	275	kāi	开	286				lián	镰	333
jìng	静	275	kǎi	凯	287				liǎn	脸	334
jìng	镜	275	kǎi	慨	287	lā	拉	309	liàn	练	334
jiū	纠	275	kàn	看	287	là	蜡	309	liàn	恋	334
jiǔ	久	275	kāng	慷	288	lái	来	309	liáng	良	336
jiǔ	酒	276	kàng	抗	288	lài	赖	309	liáng	凉	337
jiù	旧	277	kǎo	考	288	lán	兰	309	liáng	梁	337
jiù	咎	277	kào	靠	288	lǎn	懒	309	liáng	粮	337
jiù	就	277	kē	苛	288	làn	滥	313	liǎng	两	338
jū	居	278	kē	科	289	láng	狼	314	liàng	亮	338
jū	驹	278	kē	瞍	292	làng	浪	314	liàng	谅	338
jū	鞠	278	kē	蝌	292	láo	劳	315	liàng	量	338
jú	局	278	kě	可	292	láo	牢	317	liáo	聊	339
jǔ	沮	278	kě	渴	293	láo	唠	317	liǎo	了	339
jǔ	举	278	kè	克	293	lǎo	老	317	liè	烈	339
jù	巨	279	kè	刻	294	liáo	潦	322	liè	猎	339
jù	拒	279	kěn	啃	294	lè	乐	322	lín	邻	339
jù	具	279	kēng	坑	294	léi	累	322	lín	林	339
jù	倨	279	kōng	空	295	lèi	泪	323	lín	临	340
jù	惧	279	kǒng	恐	295	lèi	累	323	lín	吝	340
jù	据	280	kòng	空	296	lěng	冷	323	líng	灵	340
jù	距	280	kòng	控	296	lí	离	324	líng	铃	341
jù	聚	280	kǒu	口	296	lí	骊	324	líng	绫	341

líng	领	341	mǎi	买	349	miàn	面	364	nǎo	恼	387
líng	令	342	mài	卖	349	miǎo	渺	364	nǎo	脑	387
liú	溜	342	mán	埋	349	miǎo	貌	364	něi	馁	387
liú	流	342	mán	蛮	350	miào	妙	365	nèi	内	387
liú	留	343	mǎn	满	350	miào	庙	365	néng	能	388
liǔ	柳	343	màn	慢	350	miè	灭	365	ní	泥	389
lóng	龙	343	màn	漫	351	miè	蔑	365	nǐ	你	389
lóng	隆	343	máng	忙	351	mín	民	365	nì	逆	393
lóu	楼	343	máng	盲	351	mǐn	敏	366	nì	匿	394
lǒu	搂	343	mǎng	莽	351	míng	名	366	nì	溺	394
lòu	镂	343	māo	猫	351	míng	明	369	nián	年	395
lǔ	鲁	343	máo	毛	352	mìng	命	370	niàn	念	397
lù	录	343	máo	矛	352	miù	谬	372	niǎo	鸟	397
lù	鹿	343	máo	茅	352	mó	馍	372	níng	宁	398
lù	禄	343	máo	锚	352	mó	模	372	níng	柠	399
lù	露	344	mào	冒	352	mó	摩	373	niú	牛	399
lù	路	344	mào	貌	352	mó	磨	373	nú	奴	399
lú	驴	345	méi	没	353	mó	魔	374	nǚ	努	399
lǚ	旅	345	méi	玫	356	mō	抹	374	nù	怒	399
lǚ	履	345	méi	眉	356	mò	没	374	nǚ	女	401
lǚ	律	345	méi	梅	357	mò	莫	374	niǜ	虐	406
lǚ	虑	346	měi	每	357	mò	墨	376	nuǎn	暖	406
lǚ	绿	346	měi	美	358	mò	默	376	nuò	诺	406
luàn	乱	346	mèi	媚	361	mò	磨	376	nuò	懦	407
lǜè	略	346	mèi	魅	361	móu	谋	376	O		
lùn	论	346	mén	门	361	mǔ	母	376			
luó	罗	347	méng	萌	361	mù	木	378	ōu	殴	409
luó	骡	347	méng	盟	361	mù	目	378	ǒu	偶	409
luó	螺	347	měng	猛	362	mù	慕	380	P		
luò	骆	347	mèng	孟	362	N					
luò	落	347	mèng	梦	362	ná	拿	381	pá	爬	410
M			mí	迷	362	nǎ	哪	381	pà	怕	410
			mì	秘	362	nǎ	那	381	pāi	拍	411
má	麻	348	mì	蜜	363	nà	那	381	pái	排	411
mǎ	马	348	mián	眠	363	nài	奈	382	pān	潘	411
mǎ	蚂	349	mián	绵	363	nài	耐	382	pān	攀	411
mà	骂	349	miǎn	免	364	nán	男	383	pàn	判	411
mái	埋	349	miǎn	勉	364	nán	难	386	pàn	叛	412

páng	旁	412	qī	栖	430	qín	擒	448	ràng	让	466
páng	螃	412	qī	欺	430	qīng	青	448	ráo	饶	467
pāo	抛	412	qí	其	431	qīng	轻	453	rè	热	467
pǎo	跑	412	qí	奇	431	qīng	倾	455	rén	人	469
pào	泡	412	qí	崎	431	qīng	卿	455	rén	仁	489
péi	培	412	qí	骑	431	qīng	清	455	rěn	忍	489
pèi	配	412	qí	旗	431	qīng	情	456	rèn	认	492
péng	朋	412	qǐ	企	431	qīng	晴	458	rèn	仞	493
péng	蓬	420	qǐ	启	431	qīng	顷	458	rèn	任	493
péng	膨	420	qǐ	起	432	qīng	请	458	rèn	仞	495
pèng	碰	420	qì	气	432	qióng	穷	458	rì	日	495
pī	批	420	qì	器	433	qiū	秋	458	róng	荣	495
pí	皮	422	qià	恰	433	qiú	囚	459	róng	容	497
pí	疲	422	qiān	千	433	qiú	求	459	róu	柔	498
pí	脾	422	qiān	迁	434	qiú	裘	460	ròu	肉	498
pǐ	否	422	qiān	慳	434	qū	区	460	rú	如	498
pǐ	匹	422	qiān	谦	434	qū	驱	460	rú	孺	506
piān	偏	422	qián	前	437	qū	屈	460	rǔ	辱	506
pián	便	423	qián	虔	437	qū	趋	460	rù	入	507
piàn	骗	423	qián	钱	437	qǔ	曲	460	ruǎn	软	507
piāo	剽	424	qián	乾	439	qǔ	取	460	rùn	润	507
piào	漂	424	qián	潜	439	qǔ	娶	461	ruò	若	507
pīn	拼	424	qiǎn	浅	439	qù	去	461	ruò	弱	508
pín	贫	424	qiǎn	遣	440	qù	趣	461			
pǐn	品	426	qiàn	欠	440	quān	圈	461			
píng	平	426	qiàn	壑	440	quán	全	461	sā	撒	509
píng	评	427	qiáng	强	440	quán	权	462	sài	赛	509
píng	凭	427	qiáng	墙	441	quán	拳	462	sān	三	509
píng	苹	427	qiáo	桥	441	quán	蜷	462	sàn	散	510
pō	泼	428	qiáo	瞧	441	quǎn	犬	462	sāng	桑	510
pò	破	428	qiǎo	巧	441	quàn	劝	463	sàng	丧	510
pū	铺	428	qiào	翘	442	quē	缺	464	sè	色	510
pú	仆	428	qiè	切	442	què	确	465	sēn	森	511
pú	葡	428	qiè	怯	443	qún	群	465	shā	杀	511
pǔ	朴	428	qiè	窃	443				shǎ	傻	511
			qiè	锲	443				shān	山	511
			qīn	亲	444	rán	然	466	shān	删	512
			qín	勤	444	rǎn	染	466	shǎn	闪	512

Q

R

S

shàn	善	512	shī	施	543	shǔ	属	566	sūi	虽	585
shàn	擅	514	shī	狮	543	shù	术	566	sui	随	586
shāng	伤	514	shí	十	543	shù	束	566	sui	岁	586
shāng	商	514	shí	石	544	shù	树	566	sui	遂	586
shǎng	赏	515	shí	时	544	shù	恕	567	sui	燧	586
shàng	上	515	shí	识	548	shù	庶	567	sǔn	笋	586
shàng	尚	516	shí	实	548	shuǒ	耍	567	suǒ	所	586
shǎo	少	517	shí	食	549	shuāi	衰	567	suǒ	索	586
shào	哨	520	shǐ	史	549	shuāi	摔	567	suǒ	琐	587
shē	奢	520	shǐ	使	550	shuǐ	谁	568	suǒ	锁	587
shē	赊	520	shǐ	始	550	shuǐ	水	571			
shé	舌	520	shì	士	551	shuì	睡	572			
shé	蛇	521	shì	世	551	shùn	顺	572	tā	他	588
shě	舍	521	shì	市	553	shùn	瞬	573	tā	踏	588
shè	设	522	shì	事	553	shuō	说	573	tái	抬	588
shè	社	522	shì	势	557	shuò	铄	577	tài	太	588
shè	射	523	shì	视	557	shuò	硕	577	tài	态	589
shè	磨	523	shì	试	557	sī	私	577	tài	泰	589
shēn	伸	523	shì	饰	558	sī	思	578	tān	贪	589
shēn	身	523	shì	恃	558	sǐ	死	581	tán	谈	593
shēn	深	524	shì	是	558	sì	四	584	tán	弹	594
shén	什	525	shì	适	559	sì	寺	584	tán	坦	594
shén	神	526	shì	嗜	559	sì	似	584	tàn	探	594
shěn	审	526	shì	誓	559	sì	驷	584	tán	糖	594
shèn	肾	526	shōu	收	560	sōng	松	584	táng	倘	594
shèn	慎	527	shǒu	手	560	sòng	送	584	táng	淌	595
shēng	生	527	shǒu	守	560	sòng	颂	584	tǎng	躺	595
shēng	声	533	shòu	寿	561	sū	苏	584	tǎng	逃	595
shéng	绳	533	shòu	受	561	sú	俗	585	táo	桃	595
shěng	省	533	shòu	兽	561	sù	诉	585	táo	讨	595
shěng	省	533	shòu	授	561	sù	肃	585	táo	腾	595
shèng	圣	533	shòu	瘦	561	sù	素	585	téng	藤	595
shèng	胜	534	shū	书	561	sù	速	585	tí	提	596
shèng	盛	535	shū	淑	565	sù	宿	585	tǐ	体	596
shī	失	535	shū	疏	565	sù	粟	585	tǐ	天	597
shī	师	541	shū	舒	565	sù	塑	585	tiān	田	602
shī	虱	542	shú	孰	565	suān	酸	585	tián	甜	602
shī	诗	542	shú	熟	565	suàn	算	585	tián		

T

tián	填	603	wǎn	碗	615	wǒ	我	632	xiān	先	651
tiāo	挑	603	wàn	万	615	wò	卧	636	xiān	鲜	652
tiáo	条	603	wáng	亡	616	wū	乌	636	xián	闲	653
tiáo	调	603	wáng	王	616	wū	污	636	xián	弦	653
tiào	跳	603	wǎng	往	617	wū	屋	637	xián	贤	653
tiě	铁	603	wǎng	罔	617	wū	诬	637	xiǎn	显	654
tīng	听	604	wàng	妄	617	wú	无	637	xiǎn	险	654
tōng	通	604	wàng	忘	617	wú	毋	642	xiàn	现	654
tóng	同	605	wàng	望	618	wú	吾	642	xiàn	限	655
tǒng	统	607	wēi	危	618	wǔ	午	643	xiàn	陷	655
tòng	痛	607	wēi	威	619	wǔ	武	643	xiàn	羨	655
tōu	偷	608	wēi	微	619	wǔ	侮	643	xiàn	献	655
tóu	头	609	wéi	为	620	wǔ	舞	643	xiāng	相	655
tóu	投	609	wéi	违	622	wù	勿	644	xiāng	香	656
tú	图	609	wéi	惟	622	wù	务	644	xiāng	详	656
tú	徒	609	wéi	维	622	wù	物	645	xiāng	享	657
tú	屠	610	wěi	伟	622	wù	误	645	xiāng	想	657
tǔ	土	610	wěi	伪	625	wù	悟	645	xiàng	向	659
tǔ	吐	610	wěi	尾	626				xiàng	巷	660
tù	兔	610	wěi	委	626				xiàng	相	660
tuān	湍	610	wěi	萎	626	xī	西	646	xiàng	象	660
tuán	团	610	wèi	卫	626	xī	吸	646	xiào	晓	660
tuī	推	610	wèi	为	626	xī	希	646	xiào	宵	660
tuí	颓	611	wèi	未	627	xī	息	648	xiào	消	660
tuǐ	腿	611	wèi	位	628	xī	牺	648	xiào	嚣	660
tuì	退	611	wèi	味	628	xī	溪	648	xiǎo	小	660
tuō	托	611	wèi	畏	628	xī	嬉	648	xiǎo	晓	664
tuō	拖	611	wèi	胃	628	xí	习	648	xiào	孝	664
tuō	脱	612	wèi	谓	628	xí	席	649	xiào	效	665
tuǒ	妥	612	wèi	慰	628	xǐ	洗	649	xiào	笑	665
			wēn	温	628	xǐ	喜	649	xiē	歇	667
			wén	文	629	xì	戏	650	xiē	蝎	667
			wén	闻	630	xì	细	650	xié	邪	667
wài	外	613	wén	蚊	631	xiā	瞎	650	xiě	写	667
wán	完	614	wén	吻	631	xiá	瑕	651	xiè	泄	669
wán	玩	614	wěn	稳	631	xià	下	651	xiè	袞	669
wán	顽	614	wèn	问	631	xià	夏	651	xiè	谢	669
wǎn	挽	615	wō	窝	632	xiān	仙	651	xīn	心	669
wǎn	晚	615									

X

xīn	辛	671	xuè	血	702	yǎng	养	712	yīn	阴	741
xīn	欣	672	xùn	勋	702	yǎng	痒	713	yīn	姻	741
xīn	新	672	xùn	醺	702	yào	要	713	yīn	音	741
xīn	薪	672	xún	寻	702	yào	腰	713	yīn	殷	742
xìn	信	672	xún	循	702	yáo	尧	713	yín	寅	742
xīng	兴	676	xùn	驯	702	yáo	谣	713	yín	淫	742
xīng	星	676	xùn	迅	702	yáo	摇	714	yín	银	742
xíng	刑	676	xùn	徇	702	yáo	遥	714	yǐn	引	742
xíng	行	676				yáo	咬	714	yǐn	饮	743
xíng	形	679				yáo	窈	714	yǐn	隐	744
xǐng	醒	679	yā	压	703	yào	药	714	yīng	应	744
xīng	兴	679	yá	牙	703	yào	要	714	yīng	英	745
xìng	杏	680	yá	蚜	703	yé	挪	718	yīng	鸚	746
xìng	姓	680	yǎ	哑	703	yé	野	718	yīng	鹰	746
xìng	幸	680	yān	烟	703	yè	业	719	yíng	迎	746
xìng	性	682	yān	胭	703	yè	叶	719	yíng	营	746
xiōng	凶	685	yān	淹	703	yè	夜	719	yǐng	影	746
xiōng	兄	685	yān	焉	703	yī	一	719	yǐng	硬	747
xiōng	胸	685	yān	阍	703	yī	衣	731	yǒng	拥	747
xióng	雄	685	yán	延	704	yī	医	732	yǒng	庸	747
xióng	熊	686	yán	严	704	yī	依	733	yǒng	永	747
xiū	休	686	yán	言	705	yí	宜	733	yǒng	勇	748
xiū	修	686	yán	研	709	yí	遗	733	yòng	用	751
xiū	羞	687	yán	筵	709	yí	疑	734	yōu	优	753
xiǔ	朽	687	yán	颜	709	yǐ	已	735	yōu	忧	754
xiù	秀	687	yǎn	掩	709	yǐ	以	735	yōu	幽	757
xū	须	687	yǎn	眼	709	yǐ	蚁	736	yóu	尤	757
xū	虚	687	yǎn	演	710	yì	义	737	yóu	由	757
xū	需	692	yàn	厌	711	yì	艺	737	yóu	犹	758
xǔ	许	692	yàn	宴	711	yì	议	738	yóu	游	758
xù	酗	693	yàn	燕	711	yì	异	738	yòu	友	759
xù	絮	693	yǎng	殃	711	yì	抑	738	yòu	有	761
xuán	漩	693	yáng	扬	711	yì	易	738	yòu	牖	764
xuǎn	选	693	yáng	羊	711	yì	益	738	yòu	右	764
xuàn	炫	693	yáng	阳	712	yì	逸	739	yòu	幼	764
xué	穴	694	yáng	杨	712	yì	意	739	yòu	诱	764
xué	学	694	yáng	洋	712	yì	毅	740	yū	迂	764
xuě	雪	701	yǎng	仰	712	yīn	因	741	yú	于	764

yú	予	764	yùn	愠	778	zhé	哲	789	zhì	致	816
yú	余	764				zhè	这	789	zhì	窒	816
yú	鱼	764				zhè	蔗	790	zhì	智	816
yù	娱	765	zá	杂	779	zhēn	贞	790	zhì	稚	818
yù	谀	765	zāi	灾	779	zhēn	针	790	zhì	置	818
yù	渔	765	zǎi	宰	779	zhēn	珍	790	zhōng	中	818
yù	愉	765	zài	载	779	zhēn	真	790	zhōng	忠	818
yù	愚	765	zài	再	779	zhěn	枕	797	zhōng	终	820
yú	瑜	767	zài	在	780	zhèn	振	797	zhōng	钟	820
yú	舆	767	zàn	赞	781	zhèn	朕	797	zhǒng	种	820
yú	与	767	zāng	赃	783	zhèn	镇	797	zhòng	中	820
yǔ	羽	768	zāo	遭	783	zhēng	争	797	zhòng	种	821
yǔ	雨	768	zāo	糟	783	zhēng	征	799	zhòng	众	821
yǔ	语	768	zǎo	早	783	zhēng	挣	799	zhòng	重	821
yù	玉	769	zào	造	783	zhēng	拯	799	zhōu	舟	821
yù	育	769	zào	躁	783	zhēng	整	800	zhòu	咒	821
yù	浴	769	zé	择	783	zhèng	正	800	zhòu	皱	821
yù	预	769	zé	泽	784	zhèng	挣	801	zhū	朱	821
yù	欲	770	zé	责	784	zhèng	净	801	zhū	侏	822
yù	遇	772	zéi	贼	785	zhèng	政	801	zhū	猪	822
yù	誉	772	zēng	增	785	zhī	支	801	zhú	竹	822
yuān	冤	773	zēng	憎	785	zhī	芝	802	zhú	逐	822
yuán	元	773	zèng	赠	785	zhī	枝	802	zhǔ	主	822
yuán	员	773	zhà	诈	786	zhī	知	802	zhù	助	823
yuán	原	773	zhāi	摘	786	zhī	脂	807	zhù	注	823
yuán	圆	773	zhài	债	786	zhí	执	807	zhù	筑	823
yuán	援	774	zhān	沾	787	zhí	直	807	zhuā	抓	824
yuán	源	774	zhān	崭	787	zhí	职	808	zhuān	专	824
yuǎn	远	774	zhàn	占	787	zhǐ	只	808	zhuàn	赚	825
yuàn	怨	774	zhàn	战	787	zhǐ	纸	811	zhuàn	篆	825
yuàn	愿	775	zhàn	站	788	zhǐ	指	811	zhuāng	装	825
yuē	约	776	zhāng	张	788	zhì	至	811	zhuàng	壮	825
yuè	月	776	zhǎng	长	788	zhì	志	812	zhuī	追	826
yuè	悦	776	zhàng	丈	788	zhì	制	814	zhuì	坠	827
yuè	阅	776	zhàng	障	789	zhì	帜	814	zhǔn	准	827
yuè	越	777	zhāo	朝	789	zhì	治	814	zhuō	卓	827
yún	云	777	zhāo	找	789	zhì	质	816	zhuō	拙	827
yùn	运	777	zhē	遮	789	zhì	摯	816	zhuō	捉	827